

Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019**

4 W.O./J.



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 29



CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Số 75, Phố Yên Ninh, Phường Quán Thánh, Quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Traphaco (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Vũ Thị Thuận	Chủ tịch
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Chủ tịch
Ông Trần Túc Mã	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Huy	Thành viên
Ông Lee Choong Hwan	Thành viên
Ông Kim Dong Huy	Thành viên
Ông Ji Chang Won	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 9 năm 2019)
Ông Marcus John Pitt	Thành viên (miễn nhiệm ngày 06 tháng 8 năm 2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Túc Mã	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Văn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Lan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Bùi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kim Dong Huy	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2019)

Ban Kiểm soát

Ông Dương Đức Hùng	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thanh Hoa	Thành viên
Bà Trần Thị Lý	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Số 75, Phố Yên Ninh, Phường Quán Thánh, Quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 02 năm 2020

Số: 0563 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Traphaco

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Traphaco (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 02 năm 2020, từ trang 5 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

01001
CÔ
RÁCH NH
DEL
VIỆT
ĐA
30
Đ
O
AI
VH

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 15 tháng 3 năm 2019 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Đặng Chí Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0030-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 02 năm 2020
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Đỗ Trung Kiên
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1924-2018-001-1

125
IG
EMH
IT
NA
TP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		888.025.065.162	859.394.250.379
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	297.466.318.638	316.133.597.252
1. Tiền	111		207.466.318.638	183.433.597.252
2. Các khoản tương đương tiền	112		90.000.000.000	132.700.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		14.500.000.000	9.400.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	14.500.000.000	9.400.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		163.014.157.863	153.573.242.990
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	138.089.031.947	119.920.467.304
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	18.255.858.091	27.023.529.891
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	12.690.697.953	9.417.833.528
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(6.021.430.128)	(3.531.683.174)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	743.095.441
IV. Hàng tồn kho	140	10	364.250.561.407	337.532.727.721
1. Hàng tồn kho	141		365.620.223.427	340.215.347.140
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.369.662.020)	(2.682.619.419)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		48.794.027.254	42.754.682.416
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	3.403.818.611	3.153.891.885
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		42.121.696.818	38.882.258.658
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	3.268.511.825	718.531.873
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		683.486.922.926	730.467.787.830
I. Tài sản cố định	220		619.527.444.271	656.015.996.965
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	567.041.810.467	605.501.757.295
- Nguyên giá	222		960.887.228.076	937.239.254.139
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(393.845.417.609)	(331.737.496.844)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	52.485.633.804	50.514.239.670
- Nguyên giá	228		59.465.654.975	56.485.859.975
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.980.021.171)	(5.971.620.305)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		14.423.333.008	13.862.042.593
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	14.423.333.008	13.862.042.593
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		500.000.000	500.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	500.000.000	500.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		49.036.145.647	60.089.748.272
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	39.195.773.272	45.615.788.088
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4.669.421.421	6.482.490.528
3. Lợi thế thương mại	269	16	5.170.950.954	7.991.469.656
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.571.511.988.088	1.589.862.038.209

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		453.482.230.205	482.648.007.819
I. Nợ ngắn hạn	310		343.492.701.045	312.184.478.659
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	102.706.696.269	90.476.519.865
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		167.908.888	290.302.335
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	24.596.541.925	25.807.516.670
4. Phải trả người lao động	314		42.337.824.517	39.970.540.791
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	27.352.408.849	23.438.788.773
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	20.480.269.378	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	88.508.937.169	91.448.492.842
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	34.434.000.000	36.499.046.771
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.908.114.050	4.253.270.612
II. Nợ dài hạn	330		109.989.529.160	170.463.529.160
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	60.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	109.989.529.160	170.403.529.160
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.118.029.757.883	1.107.214.030.390
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	1.116.169.959.036	1.106.059.699.835
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		414.536.730.000	414.536.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		414.536.730.000	414.536.730.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		133.021.732.000	133.021.732.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		9.652.783.012	9.652.783.012
4. Cổ phiếu quỹ	415		(3.593.000)	(3.593.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		377.188.672.853	366.638.254.471
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		95.211.969.791	95.763.019.441
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		42.591.709.898	45.868.977.713
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		52.620.259.893	49.894.041.728
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		86.561.664.380	86.450.773.911
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.859.798.847	1.154.330.555
1. Nguồn kinh phí	431		839.374.300	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		1.020.424.547	1.154.330.555
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.571.511.988.088	1.589.862.038.209

Thúy

Nguyễn Thị Ngọc Thúy
Người lập biểu

Đinh

Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng



Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 02 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	1.716.062.237.858	1.808.372.414.400
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	5.622.769.436	10.022.748.108
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	27	1.710.439.468.422	1.798.349.666.292
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	28	770.011.246.983	863.658.955.814
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		940.428.221.439	934.690.710.478
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		4.773.654.144	2.482.257.574
7. Chi phí tài chính	22	30	17.805.246.529	12.353.745.874
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.764.076.691	12.203.877.990
8. Chi phí bán hàng	25	31	489.643.762.133	485.528.676.504
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	222.945.532.474	222.452.464.674
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		214.807.334.447	216.838.081.000
11. Thu nhập khác	31		2.495.861.511	1.427.373.019
12. Chi phí khác	32		2.464.458.556	2.055.148.405
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		31.402.955	(627.775.386)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		214.838.737.402	216.210.305.614
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	42.433.441.791	45.182.398.908
16. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		1.813.069.107	(3.745.590.256)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		170.592.226.504	174.773.496.962
Trong đó:				
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		153.427.254.762	156.277.889.721
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		17.164.971.742	18.495.607.241
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	3.269	3.322

Thư

Nguyễn Thị Ngọc Thúy
Người lập biểu

Đinh

Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng



Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	214.838.737.402	216.210.305.614
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	02	82.099.343.496	79.439.413.700
Các khoản dự phòng	03	1.176.789.555	196.883.663
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(9.270.781)	(7.346.501)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(3.504.445.175)	(3.929.082.528)
Chi phí lãi vay	06	17.764.076.691	12.203.877.990
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	312.365.231.188	304.114.051.938
Thay đổi các khoản phải thu	09	(20.896.847.443)	29.019.212.280
Thay đổi hàng tồn kho	10	(25.404.876.287)	(6.185.897.403)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	29.840.731.289	(67.811.829.963)
Thay đổi chi phí trả trước	12	6.170.088.090	(4.821.775.437)
Tiền lãi vay đã trả	14	(17.908.686.932)	(10.627.492.800)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(45.746.821.997)	(54.444.764.918)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.130.000.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(23.495.230.752)	(20.571.173.178)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	217.053.587.156	168.670.330.519
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(31.921.925.665)	(43.647.952.609)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	492.145.912	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.000.000.000)	(4.400.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.900.000.000	3.600.000.000
5. Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.485.042.828	1.297.451.822
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(32.044.736.925)	(43.150.500.787)

00-
TY
ƯU H
TE
AM
HA

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.023.239.617	329.512.196.048
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(63.502.286.388)	(159.681.484.108)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(141.193.892.558)	(140.120.496.486)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(203.672.939.329)	29.710.215.454
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(18.664.089.098)	155.230.045.186
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	316.133.597.252	160.903.552.066
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(3.189.516)	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	297.466.318.638	316.133.597.252

Nguyễn Thị Ngọc Thúy
Người lập biểu

Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng



Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 02 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Traphaco ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 24 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng đã được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh và đăng ký mã số thuế số 0100108656 với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 22 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 8 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 75 phố Yên Ninh, phường Quán Thánh, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.438 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.407).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty và các công ty con bao gồm sản xuất, buôn bán thực phẩm và mỹ phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc; tư vấn sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm; pha chế thuốc theo đơn; sản xuất, kinh doanh dược phẩm, hóa chất, vật tư, thiết bị y tế; sản xuất, buôn bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar); tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược; thu mua, gieo trồng, chế biến dược liệu.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư, thiết bị y tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 28 đơn vị trực thuộc là các chi nhánh tại 28 tỉnh, thành phố và 4 công ty con. Thông tin khái quát về các công ty con của Công ty như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	100%	100%	Tổ 9, thị trấn Sapa, huyện Sapa, tỉnh Lào Cai	Nuôi trồng, chế biến dược liệu, nông lâm sản thực phẩm; Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu, thực phẩm.
2	Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	51%	51%	Xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	Sản xuất các sản phẩm đông dược.
3	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk	58%	58%	Số 9A đường Hùng Vương, phường Tự An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, các sản phẩm thực phẩm dinh dưỡng; Xuất nhập khẩu thuốc và dược liệu, thiết bị y tế.
4	Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	100%	100%	Xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	Sản xuất các sản phẩm tân dược.



Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của

J112
ÔNG
NHÌ
LO
ÊT
ĐA

tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của niên độ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất đầu tư (nếu có). Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản công nợ phải thu đã quá hạn và người nợ khó có khả năng thanh toán.



Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40
Máy móc, thiết bị	02 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 12
Tài sản cố định khác	05 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài, tiền thuê trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất lâu dài không được tính khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 30 - 50 năm.

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí cải tạo, lắp đặt và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong năm nhưng thực tế chưa chi trả tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.



Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	29.048.375.664	26.052.936.805
Tiền gửi không kỳ hạn	178.073.178.174	157.380.660.447
Tiền đang chuyển	344.764.800	-
Các khoản tương đương tiền (i)	90.000.000.000	132.700.000.000
	297.466.318.638	316.133.597.252

01125
 CÔNG
 NIỆM
 LỢI
 ỆT N
 DA - T

- (i) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng hưởng lãi suất 5%/năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn từ sáu tháng đến mười hai tháng và hưởng lãi suất 5,3% - 8,1%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5,5% - 7,3%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Dương	17.607.461.193	79.894.122
Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng	5.262.353.991	7.154.395.413
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bắc Ninh	4.599.021.521	3.499.853.245
Công ty TNHH Life Care Việt Nam	3.333.447.647	3.453.593.056
Các khách hàng khác	107.286.747.595	105.732.731.468
	138.089.031.947	119.920.467.304

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Bà Trần Thị Tâm	3.385.000.000	3.385.000.000
Công ty TNHH Thương mại Liên Vinh	2.026.000.000	2.300.000.000
Công ty Cổ phần KaRa Việt Nam	1.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây dựng 319	416.889.000	1.604.602.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Đầu tư Thành Công	-	3.634.291.000
Các đối tượng khác	11.427.969.091	16.099.636.891
	18.255.858.091	27.023.529.891

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tạm ứng cho nhân viên	6.760.875.079	4.829.580.320
Ký quỹ, ký cược	2.116.186.670	2.164.725.096
Lãi dự thu	333.561.643	655.479.454
Phải thu ngắn hạn khác	3.480.074.561	1.768.048.658
	12.690.697.953	9.417.833.528

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	VND Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	VND Dự phòng
- Ông Nguyễn Tường Lâm	2.336.744.473	-	2.336.744.473	2.336.744.473	2.336.744.473	-
- Trung tâm Y tế Khánh Sơn	757.078.788	-	757.078.788	757.078.788	-	757.078.788
- Ông Bùi Trung Dũng	698.838.980	-	698.838.980	698.838.980	-	698.838.980
- Công ty TNHH Dược Vật tư Y tế Hà Anh	580.845.000	-	580.845.000	580.845.000	-	580.845.000
- Công ty TNHH Nhà nước MTV Dược Vật tư Y tế Quảng Ngãi	481.274.969	-	481.274.969	481.274.969	-	481.274.969
- Các đối tượng khác	1.243.371.857	76.723.939	1.166.647.918	1.167.624.098	153.978.661	1.013.645.437
	6.098.154.067	76.723.939	6.021.430.128	6.022.406.308	2.490.723.134	3.531.683.174

Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị dự phòng.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	2.223.210.830	-	118.925.367	-
Nguyên liệu, vật liệu	165.874.226.455	1.351.322.415	149.745.953.601	2.682.619.419
Công cụ, dụng cụ	478.397.330	-	358.052.328	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	25.244.344.049	-	33.763.772.887	-
Thành phẩm	123.413.202.559	10.897.996	108.389.440.647	-
Hàng hoá	48.386.842.204	7.441.609	47.839.202.310	-
	365.620.223.427	1.369.662.020	340.215.347.140	2.682.619.419

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí cài tạo, lắp đặt sửa chữa	1.917.912.878	1.162.546.920
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	382.503.713	1.015.295.630
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.103.402.020	976.049.335
	3.403.818.611	3.153.891.885
b. Dài hạn		
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng	25.279.310.307	26.044.575.176
Chi phí cài tạo, lắp đặt sửa chữa	5.280.991.126	7.585.150.091
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.309.673.178	4.601.827.883
Chi phí đào tạo trước hoạt động	1.760.551.467	2.018.556.272
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.565.247.194	5.365.678.666
	39.195.773.272	45.615.788.088

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

12. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	329.842.324.516	514.707.944.055	70.434.011.580	16.882.706.038	5.372.267.950	937.239.254.139
Tặng do mua sắm, đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	14.919.306.229	18.355.829.108	6.153.952.725	1.269.595.889	143.934.000	40.842.617.951
Phân loại lại	-	(1.060.989.318)	-	1.060.989.318	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(1.688.315.388)	(11.742.959.715)	(3.300.106.493)	(463.262.418)	-	(17.194.644.014)
Số dư cuối năm	343.073.315.357	520.259.824.130	73.287.857.812	18.750.028.827	5.516.201.950	960.887.228.076
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	98.110.541.749	172.958.420.826	44.062.908.056	12.575.833.185	4.029.793.028	331.737.496.844
Khấu hao trong năm	21.389.144.402	48.643.245.568	6.550.090.946	1.403.211.887	208.637.133	78.194.329.936
Phân loại lại	-	(84.795.916)	-	84.795.916	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(1.688.315.388)	(10.811.970.766)	(3.142.793.258)	(443.329.759)	-	(16.086.409.171)
Số dư cuối năm	117.811.370.763	210.704.899.712	47.470.205.744	13.620.511.229	4.238.430.161	393.845.417.609
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	231.731.782.767	341.749.523.229	26.371.103.524	4.306.872.853	1.342.474.922	605.501.757.295
Tại ngày cuối năm	225.261.944.594	309.554.924.418	25.817.652.068	5.129.517.598	1.277.771.789	567.041.810.467

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 với giá trị là 144.652.132.255 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 133.260.701.479 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 23, các công ty con của Công ty đã thế chấp nhà cửa, vật kiến trúc và các máy móc, thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 177.959.980.061 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 195.548.288.296 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	49.632.073.505	6.853.786.470	56.485.859.975
Tăng trong năm	-	3.189.795.000	3.189.795.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(210.000.000)	(210.000.000)
Số dư cuối năm	49.632.073.505	9.833.581.470	59.465.654.975
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	1.826.759.089	4.144.861.216	5.971.620.305
Khấu hao trong năm	164.282.569	1.054.118.297	1.218.400.866
Thanh lý, nhượng bán	-	(210.000.000)	(210.000.000)
Số dư cuối năm	1.991.041.658	4.988.979.513	6.980.021.171
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	47.805.314.416	2.708.925.254	50.514.239.670
Tại ngày cuối năm	47.641.031.847	4.844.601.957	52.485.633.804

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công trình văn phòng tại Gia Lai	5.194.752.092	5.194.752.092
Máy đóng hộp tự động và màng co tự động	3.433.435.950	-
Công trình văn phòng tại Cần Thơ	2.352.727.272	2.352.727.272
Dự án phần mềm ERP	680.000.000	1.173.590.000
Công trình văn phòng tại Đà Nẵng	-	2.965.335.000
Các công trình khác	2.762.417.694	2.175.638.229
	14.423.333.008	13.862.042.593

15. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Thể hiện số tiền Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk (công ty con của Công ty) đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH Bệnh viện Mắt Tây Nguyên với giá trị khoản đầu tư là 500.000.000 VND, tỷ lệ sở hữu là 5%.

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

2500
G T
M HỮU
ITT
NAN
TP.

16. LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

	Lợi thể thương mại từ hợp nhất Công ty TNHH MTV TraphacoSapa VND	Lợi thể thương mại từ hợp nhất Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	1.467.939.358	28.205.187.022	29.673.126.380
Số dư cuối năm	1.467.939.358	28.205.187.022	29.673.126.380
PHÂN BỐ LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	1.467.939.358	20.213.717.366	21.681.656.724
Phân bổ trong năm	-	2.820.518.702	2.820.518.702
Số dư cuối năm	1.467.939.358	23.034.236.068	24.502.175.426
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	-	7.991.469.656	7.991.469.656
Tại ngày cuối năm	-	5.170.950.954	5.170.950.954

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẪN HẠN

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Namum CNC	17.160.011.305	17.160.011.305	-	-
Công ty Cổ phần Bao bì & In Nông nghiệp	5.394.441.454	5.394.441.454	2.659.837.554	2.659.837.554
Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	3.776.231.109	3.776.231.109	4.373.378.596	4.373.378.596
Các đối tượng khác	76.376.012.401	76.376.012.401	83.443.303.715	83.443.303.715
	102.706.696.269	102.706.696.269	90.476.519.865	90.476.519.865

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/ điều chỉnh trong năm VND	Số cuối năm VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	488.716.775	3.254.361.440	2.820.729.248	55.084.583
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.099.696.832	1.668.488.157	568.791.325
Thuế thu nhập doanh nghiệp	211.071.744	83.569.501	2.496.592.758	2.624.095.001
Thuế thu nhập cá nhân	16.296.538	16.296.538	-	-
Các loại thuế khác	2.446.816	-	18.094.100	20.540.916
	718.531.873	4.453.924.311	7.003.904.263	3.268.511.825
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	5.283.577.328	42.867.700.230	43.784.319.100	4.366.958.458
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	6.076.676.436	6.076.676.436	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.322.863.463	1.322.863.463	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.642.778.195	42.349.872.290	43.289.410.023	16.703.240.462
Thuế thu nhập cá nhân	2.880.865.787	17.404.367.017	16.759.114.759	3.526.118.045
Các loại thuế khác	295.360	6.670.306.576	6.670.376.976	224.960
	25.807.516.670	116.691.786.012	117.902.760.757	24.596.541.925

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản chiết khấu phải trả cho khách hàng	15.344.335.246	12.388.040.316
Chi phí cộng tác viên	8.950.950.439	3.521.921.782
Chi phí lãi vay phải trả	222.241.527	366.851.768
Trích tiền thưởng cho nhân viên	-	2.687.000.000
Chi phí phải trả khác	2.834.881.637	4.474.974.907
	27.352.408.849	23.438.788.773

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn phản ánh doanh thu tương ứng với số điểm khách hàng đã tích lũy do mua sản phẩm của Công ty nhưng chưa quy đổi ra các sản phẩm, hàng hóa theo chính sách bán hàng của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính.

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	85.108.875.478	86.640.931.978
Kinh phí công đoàn, các khoản bảo hiểm bắt buộc	543.574.162	1.045.714.056
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	374.192.150	256.148.081
Phải trả khác	2.482.295.379	3.505.698.727
	88.508.937.169	91.448.492.842
Cổ tức phải trả các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	62.830.372.000	62.830.372.000

* H.H.H

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	1.065.046.771	1.065.046.771	1.023.239.617	2.088.286.388	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái	1.065.046.771	1.065.046.771	1.023.239.617	2.088.286.388	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (Xem thuyết minh số 23)	35.434.000.000	35.434.000.000	34.434.000.000	35.434.000.000	34.434.000.000	34.434.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái	3.014.000.000	3.014.000.000	2.014.000.000	3.014.000.000	2.014.000.000	2.014.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	31.920.000.000	31.920.000.000	31.920.000.000	31.920.000.000	31.920.000.000	31.920.000.000
- Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Hưng Yên	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
	36.499.046.771	36.499.046.771	35.457.239.617	37.522.286.388	34.434.000.000	34.434.000.000

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (i)	11.740.600.000	11.740.600.000	-	4.014.000.000	7.726.600.000	7.726.600.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (ii)	192.096.929.160	192.096.929.160	-	56.900.000.000	135.196.929.160	135.196.929.160
- Quỹ Bảo vệ Môi trường tỉnh Hưng Yên (iii)	2.000.000.000	2.000.000.000	-	500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
	205.837.529.160	205.837.529.160	-	61.414.000.000	144.423.529.160	144.423.529.160

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng	34.434.000.000
- Số phải trả sau 12 tháng	109.989.529.160

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

- (i) Thể hiện khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2015-HĐTDDA/NHCT170-Traphacosapa ngày 26 tháng 10 năm 2015 ký giữa Công ty TNHH MTV TraphacoSapa (công ty con của Công ty) và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Yên Bái. Hạn mức cho vay là 12.000.000.000 VND, mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư dự án nhà máy chế biến, kinh doanh được liệt, được phẩm, thực phẩm chức năng tại Khu công nghiệp Đông Phố Mới. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất thả nổi, lãi vay được trả hàng tháng, gốc được trả trong thời gian 25 kỳ liên tiếp trên cơ sở kỳ hạn 3 tháng một lần, thời gian ân hạn nợ gốc là 9 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Công ty TNHH MTV TraphacoSapa đã sử dụng nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị để thế chấp cho khoản vay này.
- (ii) Thể hiện khoản vay theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 350/2017-HĐCVDADT/NHCT124-TRAPHACO HUNG YEN ngày 31 tháng 8 năm 2017 ký giữa Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên (công ty con của Công ty) và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Ba Đình. Hạn mức cho vay là 250.000.000.000 VND, mục đích để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Nhà máy sản xuất Dược Việt Nam. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất thả nổi, lãi vay được trả hàng tháng, gốc được trả trong thời gian 24 kỳ liên tiếp trên cơ sở kỳ hạn 3 tháng một lần, thời gian ân hạn nợ gốc là 12 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Tài sản đảm bảo cho khoản vay bao gồm toàn bộ máy móc, thiết bị hình thành từ Dự án Nhà máy sản xuất Dược Việt Nam, bao gồm nhưng không giới hạn: Dây chuyền sản xuất thuốc viên, dây chuyền sản xuất thuốc nước-siro, thuốc nhỏ mắt-nhỏ mũi; tài sản gắn liền với đất hình thành từ Dự án Nhà máy sản xuất Dược Việt Nam; bảo lãnh vay vốn của Công ty Cổ phần Traphaco có giá trị tối thiểu 250 tỷ VND trong thời gian dự nợ khoản vay.
- (iii) Thể hiện khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017/HĐTD/QBVM-T-TRAPHACO ngày 07 tháng 8 năm 2017 ký giữa Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên (công ty con của Công ty) và Quỹ Bảo vệ Môi trường tỉnh Hưng Yên. Số tiền vay là 2.000.000.000 VND, mục đích vay để đầu tư mua sắm trang thiết bị khu xử lý nước thải của Nhà máy sản xuất Dược Việt Nam. Thời hạn cho vay là 5 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất khoản vay cố định 3,6%/năm, được trả hàng quý, gốc được trả trong thời gian 4 năm trên cơ sở 01 năm một lần, thời gian ân hạn nợ gốc là 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Khoản vay được đảm bảo bởi bảo lãnh vay vốn của ngân hàng.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	34.434.000.000	35.434.000.000
Trong năm thứ hai	35.434.000.000	35.434.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	74.555.529.160	102.972.600.000
Sau năm năm	-	31.996.929.160
	144.423.529.160	205.837.529.160
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	34.434.000.000	35.434.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	109.989.529.160	170.403.529.160

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MÃ SỐ B 09-DN/HN

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	414.536.730.000	133.021.732.000	-	-	(3.593.000)	325.267.190.345	156.679.527.750	87.990.085.713	1.117.491.672.808							
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	156.277.889.721	18.495.607.241	174.773.496.962							
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(41.450.540.000)	(5.617.280.394)	(47.067.820.394)							
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	51.023.847.138	(51.023.847.138)	-	-							
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(39.877.797.692)	(2.026.305.267)	(41.904.102.959)							
Thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(2.254.829.623)	(245.170.377)	(2.500.000.000)							
Công ty con phát hành cổ phiếu thưởng	-	-	9.652.783.012	-	-	(9.652.783.012)	-	-	-							
Tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận năm 2018	-	-	-	-	-	-	(82.901.080.000)	(12.118.361.792)	(95.019.441.792)							
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	313.696.423	(27.801.213)	285.895.210							
Số dư đầu năm nay	414.536.730.000	133.021.732.000	9.652.783.012	9.652.783.012	(3.593.000)	366.638.254.471	95.763.019.441	86.450.773.911	1.106.059.699.835							
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	153.427.254.762	17.164.971.742	170.592.226.504							
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2018 (i)	-	-	-	-	-	-	(41.450.540.000)	(3.191.853.664)	(44.642.393.664)							
Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2018 (i)	-	-	-	-	-	10.550.418.382	(10.550.418.382)	-	-							
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018 (i)	-	-	-	-	-	-	(1.222.416.604)	(502.353.842)	(1.724.770.446)							
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019 (ii)	-	-	-	-	-	-	(17.905.917.599)	(1.228.760.445)	(19.134.678.044)							
Tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận năm 2019 (iii)	-	-	-	-	-	-	(82.901.080.000)	(12.118.362.394)	(95.019.442.394)							
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	52.068.173	(12.750.928)	39.317.245							
Số dư cuối năm nay	414.536.730.000	133.021.732.000	9.652.783.012	9.652.783.012	(3.593.000)	377.188.672.853	95.211.969.791	86.561.664.380	1.116.169.959.036							

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

- (i) Công ty và các công ty con đã thực hiện chia cổ tức và phân phối lợi nhuận năm 2018 theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Nghị quyết Hội đồng Quản trị.
- (ii) Trong năm, Công ty và các công ty con đã thực hiện tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019 theo mức dự kiến trích quỹ được Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thông qua đầu năm.
- (iii) Trong năm, Nghị quyết Hội đồng Quản trị của Công ty và các công ty con đã phê duyệt việc thực hiện tạm ứng một phần cổ tức từ lợi nhuận năm 2019 căn cứ theo mức dự kiến chia cổ tức được Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thông qua đầu năm.

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.453.673	41.453.673
Cổ phiếu phổ thông	41.453.673	41.453.673
Số lượng cổ phiếu quỹ	(3.133)	(3.133)
Cổ phiếu phổ thông	(3.133)	(3.133)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.450.540	41.450.540
Cổ phiếu phổ thông	41.450.540	41.450.540

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 22 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 414.536.730.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, cơ cấu sở hữu như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phần	Giá trị theo mệnh giá	Số lượng cổ phần	Giá trị theo mệnh giá
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	14.786.512	147.865.120.000	14.786.512	147.865.120.000
Magbi Fund Limited	10.361.385	103.613.850.000	10.361.385	103.613.850.000
Super Delta Pte.Ltd	6.267.289	62.672.890.000	6.267.289	62.672.890.000
Các cổ đông khác	10.035.354	100.353.540.000	10.035.354	100.353.540.000
Cổ phiếu quỹ	3.133	31.330.000	3.133	31.330.000
	41.453.673	414.536.730.000	41.453.673	414.536.730.000
		100%		100%

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	13.127,60	6.657,00
Nợ khó đòi đã xử lý		
Xóa nợ phải thu khó đòi (VND)	2.560.552.240	2.560.552.240

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm, hoạt động chủ yếu của Công ty và các công ty con là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm liên quan đến dược phẩm, do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn đã được trình bày chi tiết theo doanh thu và giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ tại Thuyết minh số 27 và Thuyết minh số 28.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con đều được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam, do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.716.062.237.858	1.808.372.414.400
<u>Trong đó:</u>		
Doanh thu bán thành phẩm	1.409.231.597.120	1.477.848.545.435
Doanh thu bán hàng hóa	302.588.990.735	326.716.999.217
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.241.650.003	3.806.869.748
Các khoản giảm trừ doanh thu	(5.622.769.436)	(10.022.748.108)
Hàng bán bị trả lại	(5.622.769.436)	(10.022.748.108)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.710.439.468.422	1.798.349.666.292

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	523.864.974.578	579.868.659.751
Giá vốn của hàng hóa đã bán	245.566.589.108	283.044.345.002
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	579.683.297	745.951.061
	770.011.246.983	863.658.955.814

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	396.076.106.221	473.791.684.330
Chi phí nhân công	378.555.089.168	377.494.839.083
Chi phí khấu hao và phân bổ lợi thế thương mại	82.099.343.496	79.439.413.700
Chi phí dịch vụ mua ngoài	153.206.505.492	103.913.658.464
Chi phí khác	233.601.241.179	256.647.172.218
	1.243.538.285.556	1.291.286.767.795

0100
 CÔNG
 RÁCH
 DE
 VI
 NG

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí lãi vay	17.764.076.691	12.203.877.990
Chi phí tài chính khác	41.169.838	149.867.884
	17.805.246.529	12.353.745.874

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	113.434.723.884	116.941.029.349
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.594.672.475	24.464.908.666
Chi phí khấu hao, hao mòn và phân bổ lợi thế thương mại	22.299.707.062	18.680.798.852
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	58.616.429.053	62.365.727.807
	222.945.532.474	222.452.464.674
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	132.648.559.700	116.808.527.410
Chi phí quảng cáo	79.650.321.226	89.788.136.324
Chiết khấu bán hàng	61.647.833.098	73.912.981.623
Chi phí cộng tác viên	71.719.419.301	66.361.750.793
Chi phí khấu hao và hao mòn	8.355.050.119	7.762.662.453
Chi phí bán hàng khác	135.622.578.689	130.894.617.901
	489.643.762.133	485.528.676.504

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh tại các công ty như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Công ty Cổ phần Traphaco (i)	33.532.359.434	35.251.084.608
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên (ii)	4.591.057.229	5.819.201.616
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco (iii)	2.556.452.542	2.445.602.976
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk (i)	1.670.003.085	1.560.142.036
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa (iv)	83.569.501	106.367.672
	42.433.441.791	45.182.398.908

- (i) Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty này áp dụng theo thuế suất thông thường là 20%.
- (ii) Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên là 20% tính trên thu nhập chịu thuế đối với hoạt động kinh doanh thông thường. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn năm và được giảm 50% số thuế phải nộp trong chín năm tiếp theo đối với thu nhập từ hoạt động khoa học và công nghệ áp dụng theo Nghị định số 13/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 về doanh nghiệp khoa học và công nghệ, năm 2019 là năm đầu tiên Công ty áp dụng ưu đãi về miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ hoạt động nêu trên.

1250
JG
EM
01
N
-1

- (iii) Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco là 10% đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất thuốc chữa bệnh đạt tiêu chuẩn GMP quốc tế trong thời hạn 15 năm kể từ năm 2007. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm 2007 đến hết năm 2010 và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm kể từ năm 2011 đến hết năm 2019. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các hoạt động khác là 20%.
- (iv) Theo Công văn số 3087/CT-THNVDT ngày 23 tháng 7 năm 2018 của Cục thuế tỉnh Lào Cai, Công ty TNHH MTV TraphacoSapa được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với lợi nhuận phát sinh tại Dự án Nhà máy dược Đông Phố Mới trong thời hạn 4 năm kể từ năm 2017 cho đến hết năm 2020 và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm kể từ năm 2021 đến hết năm 2029. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các hoạt động khác là 20%.

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, cụ thể như sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND)	153.427.254.762	156.277.889.721
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của công ty mẹ và các công ty con (VND) (i)	(17.905.917.599)	(18.565.114.206)
Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	135.521.337.163	137.712.775.515
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	41.450.540	41.450.540
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	3.269	3.322

- (i) Công ty và các công ty con đã thực hiện tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019 theo mức dự kiến trích quỹ được Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thông qua đầu năm. Quỹ khen thưởng, phúc lợi này có thể thay đổi theo phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông năm 2020, theo đó, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2019 có thể thay đổi tương ứng.

Đồng thời, Công ty xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2018 đã được Đại hội đồng cổ đông của Công ty mẹ và các công ty con phê duyệt. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày lại như sau:

	Năm trước	
	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND)	156.277.889.721	156.277.889.721
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của công ty mẹ và các công ty con (VND)	(17.342.697.602)	(18.565.114.206)
Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	138.935.192.119	137.712.775.515
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	41.450.540	41.450.540
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	3.352	3.322

34. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty và các công ty con có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	4.692.893.760	4.077.532.185
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	13.617.530.073	11.498.323.072
Sau năm năm	19.394.900.369	16.220.648.131
	37.705.324.202	31.796.503.388

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện số tiền phải trả để thuê đất, thuê văn phòng,... phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và các công ty con theo các hợp đồng thuê hoạt động đã ký kết.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	Cổ đông lớn
Magbi Fund Limited	Cổ đông lớn
Super Delta Pte.Ltd	Cổ đông lớn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Cổ tức đã trả	94.245.558.000	94.245.558.000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	44.359.536.000	44.359.536.000
Magbi Fund Limited	31.084.155.000	31.084.155.000
Super Delta Pte.Ltd	18.801.867.000	18.801.867.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả khác về cổ tức	62.830.372.000	62.830.372.000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	29.573.024.000	29.573.024.000
Magbi Fund Limited	20.722.770.000	20.722.770.000
Super Delta Pte.Ltd	12.534.578.000	12.534.578.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc nhận được trong năm:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	8.445.673.074	9.411.917.343



Nguyễn Thị Ngọc Thúy
Người lập biểu



Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng




Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 02 năm 2020